**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TỈNH SÓC TRĂNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND *Sóc Trăng, ngày tháng 3 năm 2024*

**Dự thảo**

#### QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp thuộc Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2023/TT-BKHCN**ngày 09/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành khoa học và công nghệ trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BLĐTBXH ngày 17/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành lao động, người có công và xã hội trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2023/TT-BLĐTBXH**ngày 17/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng (tại Tờ trình số 207/TTr-SNV ngày 19/3/2024).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp thuộc Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng như sau:

1.Khung danh mục gồm 68 vị trí việc làm *(chi tiết theo Phụ lục I)*; danh mục vị trí việc làm tương ứng với chức danh nghề nghiệp viên chức và số lượng người làm việc tại các cơ quan, tổ chức *(chi tiết theo Phụ lục II)*.

2. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp (không bao gồm viên chức quản lý), gồm:

- Chức danh nghề nghiệp hạng II và tương đương: Tối đa không quá 50%.

- Chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương trở xuống: Tối thiểu 50%.

**Điều 2.** Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng có trách nhiệm:

1. Tổ chức rà soát, hoàn thiện các nội dung của Đề án vị trí việc làm và thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức theo danh mục vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt theo quy định pháp luật và phân cấp quản lý.

2. Tổ chức thực hiện việc ký kết hợp đồng lao động, sử dụng, quản lý người lao động theo vị trí việc làm đã được phê duyệt theo quy định pháp luật và phân cấp quản lý.

3. Định kỳ hàng năm, thực hiện thống kê, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về kết quả việc chấp hành các quy định về vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng theo quy định.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có thay đổi về vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp thì Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng xây dựng Đề án điều chỉnh vị trí việc làm gửi về Sở Nội vụ để tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo trình tự quy định.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện:

1. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vị trí việc làm tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng.

2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng vị trí việc làm tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Danh mục vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc của Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng.

2. Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu số lượng người làm việc gắn với vị trí việc làm tại các tổ chức, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ - tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc và trực thuộc Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 5;  - Lưu: VT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH** |

**PHỤ LỤC I**

**KHUNG DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM**

**THUỘC TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG SÓC TRĂNG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2024*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

| **STT** | **Tên vị trí việc làm** | **Chức danh nghề nghiệp tương ứng** |
| --- | --- | --- |
| *1* | *2* | *3* |
|  | **TỔNG CỘNG: 68 VỊ TRÍ** |  |
| **I** | **NHÓM HỘI ĐỒNG TRƯỜNG: 02 VỊ TRÍ** |  |
| 1 | Chủ tịch Hội đồng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp hạng I |
| 2 | Thành viên Hội đồng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng III hoặc tương đương  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp hạng I |
| **II** | **NHÓM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ:**  **07 VỊ TRÍ** |  |
| 3 | Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp hạng I |
| 4 | Phó Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp hạng I |
| 5 | Trưởng phòng và tương đương  (thuộc Trường) | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên; Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III; Giảng viên cao đẳng sư phạm hạng III  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính; Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II; Giảng viên cao đẳng sư phạm chính hạng II |
| 6 | Phó Trưởng phòng và tương đương  (thuộc Trường) | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên; Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III; Giảng viên cao đẳng sư phạm hạng III  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính; Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II; Giảng viên cao đẳng sư phạm chính hạng II |
| 7 | Giám đốc Trung tâm (thuộc Trường) | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính |
| 8 | Phó Giám đốc Trung tâm (thuộc Trường) | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính |
| 9 | Trưởng bộ môn và tương đương (thuộc Khoa) | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III; Giảng viên cao đẳng sư phạm hạng III  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II; Giảng viên cao đẳng sư phạm chính hạng II |
| **III** | **NHÓM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH: 20 VỊ TRÍ** |  |
| 10 | Chuyên viên chính về đào tạo | Chuyên viên chính |
| 11 | Chuyên viên về đào tạo | Chuyên viên |
| 12 | Chuyên viên chính về nhà giáo giáo dục nghề nghiệp | Chuyên viên chính |
| 13 | Chuyên viên về nhà giáo giáo dục nghề nghiệp | Chuyên viên |
| 14 | Chuyên viên chính về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) | Chuyên viên chính |
| 15 | Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) | Chuyên viên |
| 16 | Chuyên viên chính về quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ | Chuyên viên chính |
| 17 | Chuyên viên về quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ | Chuyên viên |
| 18 | Chuyên viên chính về công tác học sinh, sinh viên | Chuyên viên chính |
| 19 | Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên | Chuyên viên |
| 20 | Chuyên viên chính về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm cả phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ) | Chuyên viên chính |
| 21 | Chuyên viên về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm cả phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ) | Chuyên viên |
| 22 | Chuyên viên chính về kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp | Chuyên viên chính |
| 23 | Chuyên viên về kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp | Chuyên viên |
| 24 | Chuyên viên chính về cơ sở vật chất và thiết bị | Chuyên viên chính |
| 25 | Chuyên viên về cơ sở vật chất và thiết bị | Chuyên viên |
| 26 | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II |
| 27 | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III |
| 28 | Giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II) | Giảng viên cao đẳng sư phạm chính hạng II |
| 29 | Giảng viên cao đẳng sư phạm (hạng III) | Giảng viên cao đẳng sư phạm hạng III |
| **IV** | **NHÓM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG: 34 VỊ TRÍ** |  |
| 30 | Chuyên viên về tổ chức bộ máy | Chuyên viên |
| 31 | Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực | Chuyên viên chính |
| 32 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Chuyên viên |
| 33 | Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng | Chuyên viên chính |
| 34 | Chuyên viên về thi đua, khen thưởng | Chuyên viên |
| 35 | Chuyên viên chính về tổng hợp | Chuyên viên chính |
| 36 | Chuyên viên về tổng hợp | Chuyên viên |
| 37 | Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng | Chuyên viên chính |
| 38 | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên |
| 39 | Văn thư viên chính | Văn thư viên chính |
| 40 | Văn thư viên | Văn thư viên |
| 41 | Lưu trữ viên hạng III | Lưu trữ viên hạng III |
| 42 | Chuyên viên về pháp chế | Chuyên viên |
| 43 | Chuyên viên về kế hoạch đầu tư | Chuyên viên |
| 44 | Chuyên viên về thống kê | Chuyên viên |
| 45 | Chuyên viên chính về tài chính | Chuyên viên chính |
| 46 | Chuyên viên về tài chính | Chuyên viên |
| 47 | Kế toán trưởng/Phụ trách Kế toán | - Ngạch tối thiểu: Kế toán viên  - Ngạch tối đa: Kế toán viên chính |
| 48 | Kế toán viên chính | Kế toán viên chính |
| 49 | Kế toán viên | Kế toán viên |
| 50 | Chuyên viên Thủ quỹ | Chuyên viên |
| 51 | Thư viện viên chính | Thư viện viên chính |
| 52 | Thư viện viên | Thư viện viên |
| 53 | Chuyên viên chính về hợp tác quốc tế | Chuyên viên chính |
| 54 | Chuyên viên về hợp tác quốc tế | Chuyên viên |
| 55 | Y tế học đường | - Ngạch tối thiểu: Y sĩ  - Ngạch tối đa: Bác sĩ |
| 56 | Chuyên viên chính về truyền thông | Chuyên viên chính |
| 57 | Chuyên viên về truyền thông | Chuyên viên |
| 58 | Chuyên viên chính về công tác thanh tra | Chuyên viên chính |
| 59 | Chuyên viên về công tác thanh tra | Chuyên viên |
| 60 | Công nghệ thông tin hạng II | Công nghệ thông tin hạng II |
| 61 | Công nghệ thông tin hạng III | Công nghệ thông tin hạng III |
| 62 | Chuyên viên chính về quản trị công sở | Chuyên viên chính |
| 63 | Chuyên viên về quản trị công sở | Chuyên viên |
| **V** | **NHÓM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ: 05 VỊ TRÍ** |  |
| 64 | Nhân viên lễ tân | Hợp đồng lao động |
| 65 | Nhân viên lái xe | Hợp đồng lao động |
| 66 | Nhân viên kỹ thuật | Hợp đồng lao động |
| 67 | Nhân viên bảo vệ | Hợp đồng lao động |
| 68 | Nhân viên phục vụ | Hợp đồng lao động |

**PHỤ LỤC II**

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM TƯƠNG ỨNG VỚI CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC THUỘC TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG SÓC TRĂNG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2024*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên vị trí việc làm** | **Chức danh nghề nghiệp tương ứng** | **Số lượng người làm việc và**  **hợp đồng lao động** |
| *1* | *2* | *3* | *4* |
|  | **TỔNG CỘNG (I + II + III + IV+ V)** |  | **205** |
|  | **TỔNG CỘNG (I + II + III + IV)** |  | **188** |
| **I** | **NHÓM HỘI ĐỒNG TRƯỜNG** |  | **0** |
| 1 | Chủ tịch Hội đồng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp hạng I. | Kiêm nhiệm |
| 2 | Thành viên Hội đồng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng III hoặc tương đương.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp hạng I. | Kiêm nhiệm |
| **II** | **NHÓM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ** |  | **59** |
| 1 | Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp hạng I. | 1 |
| 2 | Phó Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp hạng I. | 3 |
| 3 | Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 4 | Trưởng phòng Đào tạo | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên hoặc tương đương.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính hoặc tương đương. | 1 |
| 5 | Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 6 | Trưởng phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 7 | Trưởng phòng Công tác học sinh, sinh viên | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 8 | Trưởng phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 9 | Trưởng phòng Quản trị | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 10 | Trưởng phòng Tuyển sinh và Truyền thông | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 11 | Giám đốc Trung tâm Liên kết đào tạo - Khoa học và Công nghệ | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 12 | Trưởng khoa Cơ bản | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 13 | Trưởng khoa Sư phạm | - CDNN tối thiểu: Giảng viên cao đẳng sư phạm hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên cao đẳng sư phạm chính hạng II. | 1 |
| 14 | Trưởng khoa Ngoại ngữ và Tiếng Dân tộc thiểu số | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 15 | Trưởng khoa Kinh tế | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 16 | Trưởng khoa Văn hóa - Du lịch | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 17 | Trưởng khoa Y - Dược | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 18 | Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 19 | Phó Trưởng phòng Đào tạo | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên hoặc tương đương.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính hoặc tương đương. | 1 |
| 20 | Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 21 | Phó Trưởng phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 22 | Phó Trưởng phòng Công tác học sinh, sinh viên | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 23 | Phó Trưởng phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 24 | Phó Trưởng phòng Quản trị | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 2 |
| 25 | Phó Trưởng phòng Tuyển sinh và Truyền thông | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 1 |
| 26 | Phó Giám đốc Trung tâm Liên kết đào tạo - Khoa học và Công nghệ | - CDNN tối thiểu: Chuyên viên.  - CDNN tối đa: Chuyên viên chính. | 2 |
| 27 | Phó Trưởng khoa Cơ bản | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 2 |
| 28 | Phó Trưởng khoa Sư phạm | - CDNN tối thiểu: Giảng viên cao đẳng sư phạm hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên cao đẳng sư phạm chính hạng II. | 2 |
| 29 | Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ và Tiếng Dân tộc thiểu số | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 2 |
| 30 | Phó Trưởng khoa Kinh tế | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 2 |
| 31 | Phó Trưởng khoa Văn hóa - Du lịch | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 2 |
| 32 | Phó Trưởng khoa Y - Dược | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 2 |
| 33 | Trưởng bộ môn Chủ nghĩa Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa Cơ bản | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 34 | Trưởng bộ môn Khoa học xã hội - Luật, Khoa Cơ bản | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 35 | Trưởng bộ môn Khoa học tự nhiên - Giáo dục thể chất, Khoa Cơ bản | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 36 | Trưởng bộ môn Nghiệp vụ, Khoa Sư phạm | - CDNN tối thiểu: Giảng viên cao đẳng sư phạm hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên cao đẳng sư phạm chính hạng II. | 1 |
| 37 | Trưởng bộ môn Cơ sở, Khoa Sư phạm | - CDNN tối thiểu: Giảng viên cao đẳng sư phạm hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên cao đẳng sư phạm chính hạng II. | 1 |
| 38 | Trưởng bộ môn Tiếng Anh, Khoa Ngoại ngữ và Tiếng Dân tộc thiểu số | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 39 | Trưởng bộ môn Tiếng dân tộc thiểu số, Khoa Ngoại ngữ và Tiếng Dân tộc thiểu số | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 40 | Trưởng bộ môn Tài chính - Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 41 | Trưởng bộ môn Kế toán - Kiểm toán, Khoa Kinh tế | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 42 | Trưởng bộ môn Công nghệ thông tin, Khoa Kinh tế | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 43 | Trưởng bộ môn Văn hóa - Du lịch, Khoa Văn hóa - Du lịch | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 44 | Trưởng bộ môn Âm nhạc, Khoa Văn hóa - Du lịch | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 45 | Trưởng bộ môn Y học cơ sở - Xét nghiệm y khoa, Khoa Y - Dược | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 46 | Trưởng bộ môn Dược, Khoa Y - Dược | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 47 | Trưởng bộ môn Điều dưỡng, Khoa Y - Dược | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 48 | Trưởng bộ môn Hộ sinh, Khoa Y - Dược | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| 49 | Trưởng bộ môn Vật lý trị liệu và Phục hồi chức năng, Khoa Y - Dược | - CDNN tối thiểu: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.  - CDNN tối đa: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II. | 1 |
| **III** | **NHÓM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH** |  | **101** |
| **III.1** | **Phòng Đào tạo** |  | **6** |
| 1 | Chuyên viên chính về đào tạo | Chuyên viên chính | 3 |
| 2 | Chuyên viên về đào tạo | Chuyên viên |
| 3 | Chuyên viên chính về nhà giáo giáo dục nghề nghiệp | Chuyên viên chính | 3 |
| 4 | Chuyên viên về nhà giáo giáo dục nghề nghiệp | Chuyên viên |
| **III.2** | **Phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế** |  | **1** |
| 1 | Chuyên viên chính về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) | Chuyên viên chính | 1 |
| 2 | Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) | Chuyên viên |
| 3 | Chuyên viên về quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **III.3** | **Phòng Công tác học sinh, sinh viên** |  | **3** |
| 1 | Chuyên viên chính về công tác học sinh, sinh viên | Chuyên viên chính | 2 |
| 2 | Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên | Chuyên viên |
| 3 | Chuyên viên chính về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm cả phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ) | Chuyên viên chính | 1 |
| 4 | Chuyên viên về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm cả phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ) | Chuyên viên |
| **III.4** | **Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng** |  | **3** |
| 1 | Chuyên viên chính về kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp | Chuyên viên chính | 3 |
| 2 | Chuyên viên về kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp | Chuyên viên |
| **III.5** | **Phòng Quản trị** |  | **3** |
| 1 | Chuyên viên chính về cơ sở vật chất và thiết bị | Chuyên viên chính | 3 |
| 2 | Chuyên viên về cơ sở vật chất và thiết bị | Chuyên viên |
| **III.6** | **Phòng Tuyển sinh và Truyền thông** |  | **3** |
| 1 | Chuyên viên chính về đào tạo | Chuyên viên chính | 3 |
| 2 | Chuyên viên về đào tạo | Chuyên viên |
| **III.7** | **Trung tâm Liên kết đào tạo - Khoa học và Công nghệ** |  | **7** |
| 1 | Chuyên viên chính về đào tạo | Chuyên viên chính | 4 |
| 2 | Chuyên viên về đào tạo | Chuyên viên |
| 3 | Chuyên viên chính về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) | Chuyên viên chính | 1 |
| 4 | Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) | Chuyên viên |
| 5 | Chuyên viên chính về quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ | Chuyên viên chính | 1 |
| 6 | Chuyên viên về quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ | Chuyên viên |
| 7 | Chuyên viên chính về công tác học sinh, sinh viên | Chuyên viên chính | 1 |
| 8 | Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên | Chuyên viên |
| **III.8** | **Khoa Cơ bản** |  | **13** |
| 1 | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II | 13 |
| 2 | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III |
| **III.9** | **Khoa Sư phạm** |  | **9** |
| 1 | Giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II) | Giảng viên cao đẳng sư phạm chính hạng II | 9 |
| 2 | Giảng viên cao đẳng sư phạm (hạng III) | Giảng viên cao đẳng sư phạm hạng III |
| **III.10** | **Khoa Ngoại ngữ và Tiếng Dân tộc thiểu số** |  | **7** |
| 1 | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II | 7 |
| 2 | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III |
| **III.11** | **Khoa Kinh tế** |  | **14** |
| 1 | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II | 14 |
| 2 | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III |
| **III.12** | **Khoa Văn hóa - Du lịch** |  | **7** |
| 1 | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II | 7 |
| 2 | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III |
| **III.13** | **Khoa Y - Dược** |  | **25** |
| 1 | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II | 25 |
| 2 | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III |
| **IV** | **NHÓM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG** |  | **28** |
| **IV.1** | **Phòng Tổ chức - Hành chính** |  | **6** |
| 1 | Chuyên viên về tổ chức bộ máy | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| 2 | Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực | Chuyên viên chính | 2 |
| 3 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Chuyên viên |
| 4 | Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng | Chuyên viên chính | 1 |
| 5 | Chuyên viên về thi đua, khen thưởng | Chuyên viên |
| 6 | Chuyên viên chính về tổng hợp | Chuyên viên chính | 1 |
| 7 | Chuyên viên về tổng hợp | Chuyên viên |
| 8 | Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng | Chuyên viên chính | 1 |
| 9 | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên |
| 10 | Văn thư viên chính | Văn thư viên chính | 1 |
| 11 | Văn thư viên | Văn thư viên |
| 12 | Lưu trữ viên hạng III | Lưu trữ viên hạng III | Kiêm nhiệm |
| 13 | Chuyên viên về pháp chế | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **IV.2** | **Phòng Đào tạo** |  | **0** |
|  | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **IV.3** | **Phòng Kế hoạch - Tài chính** |  | **5** |
| 1 | Chuyên viên về kế hoạch đầu tư | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| 2 | Chuyên viên về thống kê | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| 3 | Chuyên viên chính về tài chính | Chuyên viên chính | 1 |
| 4 | Chuyên viên về tài chính | Chuyên viên |
| 5 | Kế toán trưởng | - Ngạch tối thiểu: Kế toán viên  - Ngạch tối đa: Kế toán viên chính | 1 |
| 6 | Kế toán viên chính | Kế toán viên chính | 2 |
| 7 | Kế toán viên | Kế toán viên |
| 8 | Chuyên viên Thủ quỹ | Chuyên viên | 1 |
| **IV.4** | **Phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế** |  | **4** |
| 1 | Thư viện viên chính | Thư viện viên chính | 3 |
| 2 | Thư viện viên | Thư viện viên |
| 3 | Chuyên viên chính về hợp tác quốc tế | Chuyên viên chính | 1 |
| 4 | Chuyên viên về hợp tác quốc tế | Chuyên viên |
| 5 | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **IV.5** | **Phòng Công tác học sinh, sinh viên** |  | **2** |
| 1 | Y tế học đường | - Ngạch tối thiểu: Y sĩ  - Ngạch tối đa: Bác sĩ | 1 |
| 2 | Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng | Chuyên viên chính | 1 |
| 3 | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên |
| 4 | Chuyên viên về truyền thông | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **IV.6** | **Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng** |  | **2** |
| 1 | Chuyên viên chính về công tác thanh tra | Chuyên viên chính | 2 |
| 2 | Chuyên viên về công tác thanh tra | Chuyên viên |
| 3 | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **IV.7** | **Phòng Quản trị** |  | **4** |
| 1 | Công nghệ thông tin hạng II | Công nghệ thông tin hạng II | 2 |
| 2 | Công nghệ thông tin hạng III | Công nghệ thông tin hạng III |
| 3 | Chuyên viên chính về quản trị công sở | Chuyên viên chính | 2 |
| 4 | Chuyên viên về quản trị công sở | Chuyên viên |
| 5 | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **IV.8** | **Phòng Tuyển sinh và Truyền thông** |  | **2** |
| 1 | Chuyên viên chính về truyền thông | Chuyên viên chính | 2 |
| 2 | Chuyên viên về truyền thông | Chuyên viên |
| 3 | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **IV.9** | **Trung tâm Liên kết đào tạo - Khoa học và Công nghệ** |  | **3** |
| 1 | Chuyên viên về tổng hợp | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| 2 | Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng | Chuyên viên chính | 1 |
| 3 | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên |
| 4 | Chuyên viên chính về truyền thông | Chuyên viên chính | 1 |
| 5 | Chuyên viên về truyền thông | Chuyên viên |
| 6 | Chuyên viên về quản trị công sở | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| 7 | Văn thư viên | Văn thư viên | Kiêm nhiệm |
| 8 | Lưu trữ viên hạng III | Lưu trữ viên hạng III | Kiêm nhiệm |
| 9 | Phụ trách Kế toán | - Ngạch tối thiểu: Kế toán viên  - Ngạch tối đa: Kế toán viên chính | 1 |
| 10 | Chuyên viên Thủ quỹ | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **IV.10** | **Khoa Cơ bản** |  | **0** |
|  | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **IV.11** | **Khoa Sư phạm** |  | **0** |
|  | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **IV.12** | **Khoa Ngoại ngữ và Tiếng Dân tộc thiểu số** |  | **0** |
|  | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **IV.13** | **Khoa Kinh tế** |  | **0** |
|  | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **IV.14** | **Khoa Văn hóa - Du lịch** |  | **0** |
|  | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **IV.15** | **Khoa Y - Dược** |  | **0** |
|  | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên | Kiêm nhiệm |
| **V** | **NHÓM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ** |  | **17** *(Trong đó, có 05 hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp)* |
| **V.1** | **Phòng Tổ chức - Hành chính** |  | **0** |
|  | Nhân viên lễ tân | Hợp đồng lao động | Kiêm nhiệm |
| **V.2** | **Phòng Quản trị** |  | **15** |
| 1 | Nhân viên lái xe | Hợp đồng lao động | 1 |
| 2 | Nhân viên kỹ thuật | Hợp đồng lao động | 2 |
| 3 | Nhân viên bảo vệ | Hợp đồng lao động | 5 |
| 4 | Nhân viên phục vụ | Hợp đồng lao động | 7 |
| **V.3** | **Trung tâm Liên kết đào tạo - Khoa học và Công nghệ** |  | **2** |
| 1 | Nhân viên kỹ thuật | Hợp đồng lao động | 1 |
| 2 | Nhân viên phục vụ | Hợp đồng lao động | 1 |